

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2021/HS-ST
Ngày 10/11/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hằng,

Thẩm phán: Bà Lương Hải Yến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Võ Luyện, bà Hoàng Thị Len và bà Nguyễn Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 59/2021/TLST-HS ngày 26 tháng 8 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2021/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 10 năm 2021 đối với:

1. Bị cáo: **Đặng Văn T**, sinh ngày 02/12/1994.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: lớp 12/12; Con ông Đặng Ngọc S, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; Chưa có vợ con. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 11/12/2020, bị cáo được trích xuất có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: **Luật sư Phạm Hữu L** – Văn phòng luật sư Phạm Hữu L và cộng sự, Đoàn luật sư tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ: Số 371 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. (Luật sư xin vắng mặt, gửi văn bản bào chữa cho bị cáo)

2. Bị hại: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1974 và ông Đinh Văn U, sinh năm 1968;

Nơi cư trú: Số nhà 179, đường N, tổ 20, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình (đều có mặt)

3. Người làm chứng:

- Anh Đặng Văn T, sinh năm 1996; (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

- Anh Đặng Công T1, sinh năm 1989; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

- Bà Vũ Thị K, sinh năm 1968; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số lô 15, LK 17, khu đô thị K, xã P, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

- Anh Vũ Đình H, sinh năm 1994; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

- Anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1989; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

- Anh Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1986; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 6/2019, bà Nguyễn Thị D cùng chồng là ông Đinh Văn U, nhờ bà Vũ Thị K là người quen giới thiệu để mua 02 lô đất tại khu đô thị Dragon City - thành phố Thái Bình. Do bà K quen biết với Đặng Văn T, thời điểm đó T đang thử việc tại Công ty TNHH T là công ty kinh doanh bất động sản nên bà K đã nhờ T giới thiệu 02 lô đất cho bà D, bà D đã mua thành công 02 lô đất và từ đó quen biết với T. Trước khi quen bà D, khoảng cuối năm 2018 đầu năm 2019, T tham gia chơi game qua mạng, quá trình chơi T đọc được bài đăng trên mạng tìm người góp tiền chung vốn đầu tư làm đại lý phân phối tiền ảo trong game “Nổ Hũ”, T đã góp tiền để làm đại lý phân phối tiền ảo. Do muốn có nhiều tiền để đầu tư sẽ hưởng lợi nhuận cao nên sau khi quen biết và nghĩ bà D có nhiều tiền, T nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà D. T nói dối bà D về việc đầu tư kinh doanh đất tại Khu đô thị Dragon City và rủ vợ chồng bà D tham gia góp vốn, không thỏa thuận cụ thể số tiền góp và lợi nhuận được hưởng, vợ chồng bà D đồng ý.

Thực hiện thỏa thuận về việc góp vốn, ngày 28/7/2019 bà D chuyển cho T 260.000.000 đồng; ngày 29/7/2019 là 200.000.000 đồng; ngày 31/7/2019 là 450.000.000 đồng; ngày 01/8/2019 là 150.000.000 đồng; ngày 04/8/2019 là 150.000.000 đồng. Để tạo uy tín và lòng tin đối với vợ chồng bà D về việc T đã sử dụng số tiền trên vào việc mua bán đất có hiệu quả, ngay sau thời gian ngắn T đã trả đầy đủ theo từng lần số tiền bà D đưa cho T. Với thủ đoạn nêu trên, trong 22 ngày T đã nhận tiền của bà D 09 lần, lần nhiều nhất là 900.000.000 đồng. T đã trả tiền cho bà D 04 lần, lần cuối cùng T trả cho bà D 1.125.000.000 đồng, trong đó có 175.000.000 đồng T nói là tiền đầu tư có lãi.

Do bà D tin tưởng việc trả gốc lãi như trên, nên từ ngày 20/8/2019 đến ngày 19/9/2019, bà D nhiều lần chuyển cho T tổng số 3.854.500.000 đồng bằng hình thức đưa trực tiếp cho T hoặc T nhờ người qua nhà bà D lấy hoặc bà D chuyển khoản đến tài khoản của T tại Ngân hàng MB bank số “0350108164008”, số “7550181889999”; Ngân hàng Vietcombank số “0211000567868”; Ngân hàng Techcombank số “19034714330015”. T không trả lại tiền cho bà D như trước mà nói dối bà D là tiền bà D đưa đã đầu tư vào nhiều lô đất tại Khu đô thị Dragon City, đã có khách đặc cọc mua nhưng chưa thanh toán hợp đồng rồi T tự soạn thảo 03 bản hợp đồng đặt cọc mua đất của T với những người mua, người làm chứng không có thật, sau đó T tự ký tên, điền chỉ vào phần người mua, người bán, người làm chứng trong hợp đồng, đưa cho bà D xem, mục đích để bà D tin T có thực hiện việc đầu tư mua bán đất. Do thấy mình đã chuyển cho T số tiền lớn để góp vốn kinh doanh đất mà không viết giấy biên nhận nên ngày 24/9/2019 bà D yêu cầu T viết giấy biên nhận, nội dung vay tiền của bà D có sự chứng kiến của anh Vũ Đình H, nội dung T vay của vợ chồng bà D số tiền 3.780.000.000 đồng, hạn đến ngày 24/10/2019 sẽ trả lại đầy đủ. T và bà D đều trình bày số tiền viết trong giấy biên nhận ít hơn so với số tiền thực tế bà D đã chuyển cho T là 3.854.500.000 đồng do khi viết giấy, T và bà D cộng nhầm nên bị nhầm. Sau đó T bỏ trốn khỏi địa phương và cắt liên lạc với bà D.

Khoảng cuối năm 2019 khi T đang trốn tại tỉnh Bình Dương do không còn tiền T nảy sinh ý định tiếp tục lừa lấy tiền của bà D. T dùng phần mềm chỉnh sửa ảnh tạo ra các thông tin, hình ảnh giả mạo trên điện thoại của T về việc tài khoản ngân hàng của T chuyển tiền vào tài khoản cho bà D. Sau đó T gửi hình ảnh này cho bà D qua mạng xã hội Zalo để bà D tin tưởng, tiếp tục chuyển cho T số tiền 200.000.000 đồng. Cụ thể:

+ Ngày 13/12/2019, T nhắn tin qua Zalo cho bà D bằng số điện thoại 0368000836 của T và gửi cho bà D màn hình chụp chi tiết tài khoản số “0211000567868” tại ngân hàng Vietcombank tên chủ tài khoản “DANG VAN T”, ngày thực hiện giao dịch gần nhất là 13/12/2019, số dư hiện tại: 4.225.053.000 đồng và nhắn cho bà D tài khoản ngân hàng này đang bị khóa nên không chuyển khoản trả tiền cho bà D được, T cần phải có chứng minh nhân dân của T thì mới thực hiện được giao dịch, trong khi chứng minh nhân dân của T đang cầm cố tại tỉnh Quảng Trị. Hiện tại T không có tiền mặt và không rút được tiền trong tài khoản nên bảo bà D chuyển khoản cho T 25 triệu đồng để T đi lấy chứng minh nhân dân rồi sẽ chuyển khoản trả tiền cho bà D. Cùng ngày 13/12/2019 bà D đã chuyển khoản cho T 25.000.000 đồng.

+ Ngày 16/12/2019 T tiếp tục nhắn tin cho bà D nói T đang ở ngân hàng nhưng không chuyển khoản được tiền trả cho bà D do tài khoản ngân hàng của T

đang bị khóa, T sẽ nhờ nhân viên ngân hàng xin giúp mã OTP để rút tiền và đồng thời gửi cho bà D ảnh chụp màn hình giao diện có hiển thị số điện thoại của T “0368000836” kèm thông báo “Số điện thoại chưa đăng ký dịch vụ. Quý khách vui lòng đăng ký dịch vụ tại các điểm giao dịch của VCB”.

Ngày 17/12/2019 T nhắn tin bảo bà D chuyển thêm cho T 20 triệu đồng để T nhờ nhân viên ngân hàng cấp lại mã OTP nên cùng ngày bà D chuyển khoản cho T 20.000.000 đồng. T gửi cho bà D 04 ảnh chụp màn hình giao diện thông báo những lần chuyển khoản thành công đến số tài khoản mang tên “DINH VAN U” với tổng số tiền chuyển là 01 tỷ đồng (03 lần chuyển 300 triệu đồng, 01 lần chuyển 100 triệu đồng) kèm theo nội dung tin nhắn đã chuyển khoản trả cho bà D 01 tỷ đồng. Do chưa nhận được tiền, bà D hỏi thì T bảo đã chuyển nhầm số tài khoản của ông U và hẹn đến ngày hôm sau sẽ chuyển khoản lại.

+ Ngày 18/12/2019 T tiếp tục nhắn tin cho bà D bảo bà D chuyển thêm cho T 50 triệu đồng để T nhờ ngân hàng chuyển tiền, bà D tiếp tục chuyển khoản cho T 50.000.000 đồng. T nhắn tin và gửi kèm 03 ảnh chụp màn hình giao diện thông báo những lần chuyển khoản thành công (02 lần 300 triệu đồng, 01 lần 200 triệu đồng) đến tài khoản mang tên “NGUYEN THI D” số “0211000533309”. Bà D không nhận được tiền thì nhắn tin hỏi T, T nói cứ đợi thêm.

+ Ngày 19/12/2019 T nhắn tin cho bà D nói đang ra ngân hàng để giải quyết và hứa trong ngày sẽ trả tiền cho bà D, đồng thời gửi cho bà D ảnh chụp màn hình đoạn hội thoại giữa T và một tài khoản Zalo mang tên “Nguyễn Thành” với nội dung thể hiện T đang nhờ người này xin cấp mã OTP với chi phí 35 triệu đồng. T bảo bà D tiếp tục chuyển cho T số tiền 35 triệu, bà D tiếp tục chuyển khoản cho T 35.000.000 đồng.

+ Ngày 20/12/2019 T gửi cho bà D ảnh chụp màn hình giao diện thông báo “chuyển đến tài khoản Ngân hàng số “0350108164008” và hộp thoại cảnh báo “Giao dịch không thể thực hiện chuyển khoản nhanh do ngân hàng nhận không thể tiếp nhận giao dịch theo hình thức chuyển nhanh tại thời điểm này. Giao dịch chuyển tiền sẽ mất thời gian lâu hơn”; ảnh chụp màn hình sao kê tài khoản ngân hàng số “0350108164008” từ ngày 13/12/2019 đến 20/12/2019 của T trong đó thể hiện ngày 19/12/2019 đã chuyển khoản đến số tài khoản ngân hàng MB bank số “7550102134007” của ông U với tổng số tiền 950 triệu đồng qua 04 lần chuyển khoản. T tiếp tục gọi điện thoại bảo bà D chuyển thêm cho T 70 triệu đồng để T nhờ phía ngân hàng giúp và hứa tối ngày hôm đó sẽ chuyển khoản lại cho bà D 01 tỷ đồng. Bà D đã chuyển khoản cho T 70.000.000 đồng.

Do bà D không nhận được tiền của T nên hỏi thì T tiếp tục nhắn tin, gửi hình ảnh nội dung trao đổi giữa T và tài khoản có tên Nguyễn Thành và bảo bà

D chuyển thêm cho T 40 triệu đồng nữa. Bà D nghi ngờ nên không chuyển cho T thì T hủy kết bạn Zalo và cắt liên lạc với bà D.

Kết luận giám định số 26/KLGD-PC09 ngày 14/12/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình: Dấu vân tay điểm chỉ bằng mực màu đỏ dưới các mục “ĐẠI DIỆN BÊN A”; “BÊN LÀM CHỨNG”; “ĐẠI DIỆN BÊN B” trên 03 bản hợp đồng đặt cọc đất với dấu vân tay in trên ô cái phải trên Chỉ bản lập ngày 10/12/2020 của Đặng Văn T là dấu vân tay của cùng một người (bút lục số 717).

Bản cáo trạng số 64/CT-VKS ngày 26/8/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã truy tố bị cáo Đặng Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu trong bản Cáo trạng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị:

- + Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Đặng Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- + Về hình phạt: Áp dụng điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 174; Điểm s khoản 1 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Đặng Văn T từ 17 năm tù đến 19 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/12/2020, không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- + Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo có trách nhiệm bồi thường tổng số tiền 4.054.500.000 đồng cho bà Nguyễn Thị D và ông Đinh Văn U.

- + Về vật chứng, tài sản quản lý: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 47 Bộ luật hình sự: Đề nghị trả lại 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1280 màu đen đã qua sử dụng và 02 sim điện thoại cho bị cáo.

- + Về án phí: Bị cáo Đặng Văn T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại văn bản bào chữa ngày 9/11/2021 của Luật sư bào chữa cho bị cáo T nhất trí với bản Cáo trạng và luận tội của Kiểm sát viên về tội danh, điều, khoản, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất.

Bị cáo nhất trí với quan điểm của người bào chữa và nhất trí với luận tội với Kiểm sát viên.

Người bị hại là vợ chồng bà D, ông U đề nghị xét xử đúng pháp luật.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo thấy việc làm của mình là sai, bị cáo rất ăn năn hối cải và mong Hội đồng xét xử mức hình phạt nhẹ nhất cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Thái Bình, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình, Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện trong vụ án là điều hợp pháp.

Tại phiên tòa, những người làm chứng đã được tổng đạt Giấy triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Tuy nhiên, quá trình điều tra đã thu thập đầy đủ lời khai của họ. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về căn cứ buộc tội bị cáo: Xét thấy lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp và thống nhất với lời khai của bị hại, người làm chứng và phù hợp với các chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án như: Sao kê chi tiết giao dịch của các tài khoản mang tên Đặng Văn T; tài khoản của bà Nguyễn Thị D, ông Đinh Văn U; kết quả xác minh tài khoản số “0211000567868” tại ngân hàng Vietcombank của T ngày 13/12/2019; Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 24/9/2019, nội dung T vay của ông U, bà D số tiền 3.780.000.000 đồng có chữ ký của T, bà D và anh Vũ Đình H; 03 bản Hợp đồng đặt cọc mua đất; Kết luận giám định số 26/KLGD-PC09 ngày 14/12/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thái Bình; Hình ảnh sao chụp từ điện thoại nội dung nhắn tin giữa bà D, ông U với bị cáo... Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Do quen biết vợ chồng bà Nguyễn Thị D và ông Đinh Văn U từ trước nên khoảng tháng 7/2019, Đặng Văn T nảy sinh ý định lừa để chiếm đoạt tiền nên đã nói với vợ chồng bà D cùng góp vốn để kinh doanh mua bán đất kiếm lời. Từ ngày 28/7/2019 đến ngày 19/12/2019, vợ chồng bà D đã chuyển cho T 3.854.500.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T không sử dụng vào việc mua bán đất và bỏ trốn. Từ ngày 13/12/2019 đến ngày 20/12/2019, T tiếp tục sử dụng thông tin, hình ảnh giả mạo về việc T đang có số tiền 4.225.053.000 đồng trong tài khoản của mình, muốn trả tiền cho vợ chồng bà D nhưng do T đã cầm cố chứng minh nhân dân và tài khoản ngân hàng của T đang bị khóa nên không chuyển khoản tiền trả cho vợ chồng bà D được. T cần tiền để lấy chứng minh nhân dân và nhờ Ngân hàng thực hiện việc chuyển tiền cho bà D làm cho vợ chồng bà D tin tưởng tiếp tục chuyển cho T 200.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền T cắt liên lạc với vợ chồng bà D. Tổng số tiền 02 lần T chiếm đoạt của vợ chồng bà D là 4.054.500.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo T đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã truy tố là có căn cứ, đúng người và đúng pháp luật. Điều luật quy định như sau:

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

d) Tái phạm nguy hiểm;

đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

e) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

g) 97 (được bãi bỏ)

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

b) 98 (được bãi bỏ)

c) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

*a) **Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;***

b) 99 (được bãi bỏ)

c) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

[3] Xét tính chất và mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về

tài sản của người khác gây hậu quả nghiêm trọng, gây mất trật tự an ninh xã hội. Bị cáo nhận thức được hành vi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của bị hại là vi phạm pháp luật nhưng vì tư lợi cá nhân, muốn có tài sản không phải bằng sức lao động của mình nên bị cáo đã nhiều lần dùng thủ đoạn gian dối, lợi dụng sự cả tin của người khác để chiếm đoạt giá trị tài sản lớn là 4.054.500.000 đồng. Vì vậy, cần phải áp dụng mức án nghiêm đối với bị cáo nhằm cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có việc làm và thu nhập ổn định nên HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[4] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo thì thấy: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo T phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị D và ông Đinh Văn U số tiền là 4.054.500.000 đồng. Đối với số tiền 175.000.000 đồng bị cáo T chuyển cho bà D nói dối là tiền lãi từ việc kinh doanh đất, bị cáo T không yêu cầu đối trừ vào số tiền đã chiếm đoạt của bà D và đồng ý bồi thường theo yêu cầu của vợ chồng bà D, xét thấy đây là sự tự nguyện của bị cáo nên cần chấp nhận.

[6] Các vấn đề khác trong vụ án: Đối với anh Đặng Văn T1, anh Đặng Công T2, anh Nguyễn Thanh T3 là người được bị cáo T nhờ nhận tiền của bà D giúp nhưng những người này không biết là tiền gì, do vậy không có căn cứ để xem xét xử lý.

Đối với các chủ tài khoản có giao dịch với bị cáo T liên quan đến hoạt động tiền ảo đang được Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh và xử lý sau.

[7] Về vật chứng, tài sản quản lý: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 47 Bộ luật hình sự:

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1280 màu đen bị cáo sử dụng để liên lạc nhằm nói dối bị hại chuyển tiền cho bị cáo là phương tiện bị cáo dùng để phạm tội nên cần tịch thu sung công quỹ nhà nước.

Đối với 02 sim điện thoại của bị cáo do không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy.

[8] Về án phí: Bị cáo T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm s khoản 1 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Đặng Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Đặng Văn T 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/12/2020.

3. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Đặng Văn T phải bồi thường cho bà Nguyễn Thị D và ông Đinh Văn U số tiền là 4.054.500.000 đồng (bốn tỷ không trăm năm mươi tư triệu năm trăm ngàn đồng)

4. Về xử lý vật chứng: Tịch thu sung công quỹ nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 1280 màu đen đã qua sử dụng. Tịch thu tiêu hủy 02 sim điện thoại của bị cáo.

(Các vật chứng và tài sản trên có đặc điểm mô tả như biên bản giao nhận, bảo quản tang vật, tài sản thi hành án giữa Cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Thái Bình và Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình ngày 26/8/2021.)

5. Về án phí: Bị cáo Đặng Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 112.054.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt, báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 10/11/2021.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Công an tỉnh Thái Bình;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Hằng

